



jiān hù rén

监护人

noun · guardian

Example Sentences

Fù mǔ shì hái zǐ de fǎ dìng jiān hù rén
父母是孩子的法定监护人。

Parents are the legal guardians of children.

xué xiào xū yào lián xì xué shēng de jiān hù rén
学校需要联系学生的监护人。

The school needs to contact the student's guardian.

Trace each character, then write the word on your own.

监	监	监	监	监	监	监	监	监	监	监
监	监									
护	护	护	护	护	护	护	护	护	护	
人	人	人	人	人						